

Bản án số 24/2018/HS-ST
Ngày: 05-11-2018

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN D, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Song Hải

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Trần Minh Thư

Ông Trần Anh Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Ông Vũ Văn Thắng - Thư ký Tòa án nhân dân quận D, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận D, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Dậm - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 31 tháng 10 và ngày 05 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận D, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 15/2018/TLST-HS ngày 05 tháng 7 năm 2018 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 26/2018/QĐXXST-HS ngày 01 tháng 10 năm 2018, đối với bị cáo:

Trịnh Văn C, sinh ngày 30 tháng 4 năm 1977, tại Hải Phòng. Nơi cư trú: Tổ 9 phường H, quận D, thành phố Hải Phòng; nghề nghiệp: Cán bộ Đoàn TNCSHCM phường H; trình độ văn hóa: Lớp 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trịnh Văn C và bà Lương Thị T; có vợ là Vũ Thị L, có 02 con, lớn sinh năm 2003, nhỏ sinh năm 2012; tiền án, tiền sự: Không; bị tạm giữ từ ngày 11/01/2018 đến ngày 20/01/2018 chuyển tạm giam; có mặt.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Anh Cao Đức H, sinh năm 1971; ĐKKHKT: Số 25 khu H, phường S, quận H, thành phố Hải Phòng; trú tại: Tổ 9, phường H, quận D, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- Người làm chứng:

- + Anh Cao Đức Đ, vắng mặt.
- + Ông Trịnh Văn C, có mặt
- + Chị Vũ Thị L; có mặt
- + Chị Lê Thị Đ, vắng mặt.
- + Chị Ngô Thị P, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 10/7/2009, Trịnh Văn C nhận chuyển nhượng diện tích 485m² đất nông nghiệp, tại thửa số 253 tờ bản đồ số 09 thuộc tổ 9 phường H, quận D của chị Nguyễn Thị H, sinh năm: 1961; ĐKKHKT: Tổ dân phố Q, phường H, quận Đ. Khoảng đầu tháng 10/2010, Trịnh Văn C chuyển nhượng quyền sử dụng diện tích đất trên cho anh Hoàng Xuân A, sinh năm: 1984; trú tại: tổ 9 phường H với số tiền là 500.000.000 đồng (vì trước đó C nợ anh An 500.000.000đ). Khi chuyển nhượng C đã giao lại toàn bộ giấy tờ gốc của diện tích đất trên bao gồm: 01 hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa Trịnh Văn C và Nguyễn Thị H có xác nhận của UBND phường H, 01 trích đo của diện tích 485m² cho anh Hoàng Xuân A. Nhưng đến ngày 26/3/2011, C và An mới đến UBND phường H xác nhận hợp đồng chuyển nhượng đất.

Trong thời gian chưa ra xác nhận hợp đồng chuyển nhượng với anh A tại UBND phường H, do cần tiền để trả nợ, C đã liên hệ với anh Cao Đức H để vay tiền. Để anh H đồng ý cho vay tiền, C đã sử dụng 01 bộ hồ sơ hợp thức hóa đất ở giả của diện tích 485m² tại thửa số 253 tờ bản đồ số 09 thuộc tổ 9 phường H, quận D để thế chấp cho anh H nhưng dưới hình thức C viết giấy chuyển nhượng diện tích đất trên cho anh H và giao toàn bộ hồ sơ, giấy tờ hợp thức hóa đất ở giả cho anh H giữ.

Nguồn gốc bộ hồ sơ, giấy tờ hợp thức đất ở giả C giao cho anh H là do ông Trịnh Khắc G, sinh năm: 1947; trú quán: Tổ 6 phường H, quận D, là cán bộ địa chính phường H cho C (ông Giản chết ngày 27/9/2010). Hồ sơ gồm có: Biên bản bàn giao hợp thức hóa đất ở; 01 trích đo diện tích hợp thức hóa đất ở và đóng dấu đỏ của Ủy ban nhân dân xã H (nay là phường H, quận D); 01 phiếu thu đã điền sẵn chữ ký của người có liên quan đóng dấu của HTX Trường Sơn. Phần thông tin chi tiết trong hồ sơ để trống. C đã nhờ ông G vẽ trích đo và chú thích trích đo đối với diện tích hợp thức hóa đất ở là 230 m², còn các phần khác trong bộ hồ sơ, C nhờ người (không nhớ là ai) điền các thông tin của diện tích đất 485m² tại thửa 253 tờ

bản đồ số 9 thuộc tờ 9 H, D. Mục đích của việc điền đầy đủ thông tin diện tích đất và việc nhờ ông Giản vẽ thêm phần trích đo diện tích hợp thức hóa đất ở với diện tích là 230 m² trong tổng số 485 m² nhằm làm tăng giá trị của mảnh đất trên để anh H tin và cho C vay tiền.

Ngày 28/10/2010, C gặp anh H để vay số tiền 400.000.000 đồng. Anh H và C đã thỏa thuận: Anh H đồng ý cho C vay số tiền 400.000.000 đồng trong thời hạn 3 tháng, có tính lãi hàng tháng, C đảm bảo khoản vay bằng diện tích đất 485 m² (thế chấp diện tích đất trên để vay tiền). Tuy nhiên, thay vì hợp đồng thế chấp, hai bên giao kết hợp đồng chuyển nhượng với nội dung: C chuyển nhượng diện tích đất trên cho anh H với giá 400.000.000 đồng, C có trách nhiệm làm các thủ tục sang tên cho anh H trong thời hạn 03 tháng, nếu sai C hoàn toàn chịu trách nhiệm và bồi thường gấp đôi số tiền “*đặt cọc*” của anh Cao Đức H, cụ thể là 800.000.000 đồng. Theo thỏa thuận, anh H đã chuyển cho C số tiền 400.000.000 đồng, C giao lại cho anh H toàn bộ hồ sơ đất mà hai bên xác định là hồ sơ gốc (bộ hồ sơ giả). Sau khi nhận số tiền 400.000.000 đồng của anh H, C trả anh H số tiền 30.000.000 đồng còn nợ anh H và cho người khác vay, số tiền còn lại khoảng 20.000.000 đồng, C chi tiêu cá nhân nhân hết.

Sau khi nhận số tiền 400.000.000 đồng từ anh H, theo thỏa thuận miệng giữa C và anh H, C đã trả số tiền lãi 2 tháng đầu cho anh H. Sau đó do làm ăn thua lỗ, C không có khả năng trả tiền lãi cho anh H nên đến ngày 07/5/2011, anh H làm đơn trình báo đến cơ quan C an quận D đề nghị giải quyết.

Ngày 13/5/2011, bố đẻ C là Trịnh Văn C đã đến gặp và trả cho anh H toàn bộ số tiền 400.000.000 đồng.

Đến ngày 26/7/2011 (sau hơn hai tháng từ khi anh H nhận lại tiền), Cơ quan cảnh sát điều tra - C an quận D khởi tố vụ án và khởi tố bị can đối với Trịnh Văn C về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999.

Do C không có mặt ở địa phương và bỏ trốn nên cơ quan điều tra đã ra quyết định truy nã, Quyết định tạm đình chỉ điều tra vụ án hình sự ngày 06/11/2011. Đến ngày 11/01/2018, C bị bắt theo lệnh truy nã. Cơ quan điều tra C an quận D đã ra các Quyết định phục hồi điều tra vụ án hình sự và Quyết định phục hồi điều tra bị can số 01/QĐ ngày 16 tháng 01 năm 2018.

Tại Bản giám định số 26 ngày 20/07/2011, số 14 ngày 12/2/2018, số 50 ngày 08/6/2018 của Phòng kỹ thuật hình sự, C an thành phố Hải Phòng kết luận: Toàn bộ chữ ký, con dấu và chữ viết tại bộ hồ sơ hợp thức hóa đất ở do Trịnh Văn C viết giấy chuyển nhượng cho anh Cao Đức H là giả mạo.

Vật chứng của vụ án: 01 Hồ sơ hợp thức hóa đất ở giả; 01 USB ghi lại toàn bộ cuộc hỏi cung ngày 05/6/2018 được chuyển theo hồ sơ vụ án.

Tại bản cáo trạng số: 15/CT-VKS ngày 05/7/2018, Viện kiểm sát nhân dân quận D, Hải Phòng đã truy tố Trịnh Văn C về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999.

Tại phiên tòa, bị cáo khai nhận: Giao dịch giữa bị cáo với anh H vào ngày 28/10/2010 thực chất là việc bị cáo vay số tiền 400.000.000 đồng của anh H. Bị cáo và anh H viết giấy chuyển nhượng quyền sử dụng đất chỉ để làm tin như các lời khai đã khai tại giai đoạn điều tra (các lời khai trước tháng 5/2018).

Cũng tại phiên tòa, anh Cao Đức H thừa nhận lời khai của C tại phiên tòa là đúng; đồng thời khẳng định giao dịch giữa anh và C vào ngày 28/10/2010 bản chất là anh cho C vay số tiền 400.000.000 đồng, hai bên có thỏa thuận bằng miệng về lãi suất, thời hạn vay là 03 tháng, mỗi tháng trả tiền lãi một lần. Để đảm bảo cho thỏa thuận vay tiền, anh và C đã viết giấy chuyển nhượng diện tích đất theo hồ sơ C đưa cho anh để làm tin. Thực tế anh đã nhận 2 tháng tiền lãi của số tiền vay 400.000.000 đồng do C trả. Chỉ khi C không tiếp tục trả tiền lãi và phát hiện C đã bán diện tích đất trên cho người khác thì anh mới trình báo với cơ quan C an. Sau khi anh trình báo C an, gia đình C đã trả cho anh số tiền 400.000.000 đồng, trong giấy biên nhận tiền ghi ngày 13/5/2011, anh cũng đã viết là nhận lại số tiền 400.000.000 đồng cho C vay. Nay anh không còn yêu cầu gì đối với C và xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho C.

Đại diện Viện Kiểm sát tại phiên tòa trình bày lời luận tội: Căn cứ vào kết quả điều tra C khai tại phiên tòa, sau khi phân tích đánh giá nội dung, tính chất vụ án, mức độ, tính nguy hiểm và hậu quả của hành vi phạm tội cùng các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo đã quyết định thay đổi tội danh đã truy tố đối với bị cáo Trịnh Văn C: Xác định hành vi của bị cáo không đủ yếu tố cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo khoản 3 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999 như cáo trạng đã truy tố, tuy nhiên hành vi làm giấy tờ giả của C đã đủ yếu tố cấu thành tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan tổ chức” vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 267 Bộ luật Hình sự năm 1999. Theo nguyên tắc có lợi cho bị cáo, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20 tháng 6 năm 2017 về việc thi hành Bộ luật Hình sự số 100/2015/QH13, Điều 267 Bộ luật Hình sự năm 1999; khoản 3 Điều 7, khoản 1 Điều 341; điểm i, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự 2015 xử phạt bị cáo từ 9 đến 12 tháng tù về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”. Đề nghị không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo vì điều kiện kinh tế khó khăn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

- Về tố tụng:

[1] Tuy bị cáo không có ý kiến hay khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng nhưng qua kết quả điều tra C khai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy rằng quá trình điều tra, truy tố của Cơ quan điều tra C an quận D, thành phố Hải Phòng, Điều tra viên; Viện Kiểm sát nhân dân quận D, thành phố Hải Phòng, Kiểm sát viên còn nhiều thiếu sót, dẫn đến việc xác định nhầm khách thể của tội phạm, khởi tố, truy tố hành vi của bị cáo không đúng tội danh, vì vậy đại diện Viện kiểm sát đã phải thay đổi tội danh đối với bị cáo tại phiên tòa. Vấn đề này cần được nghiêm túc rút kinh nghiệm.

[2] Tại Bản Cáo trạng số15/CT-VKS ngày 05/7/2018, Viện kiểm sát nhân dân quận D truy tố bị cáo về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại khoản 3 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999. Tuy nhiên, quá trình tranh tụng C khai tại phiên tòa, sau phần xét hỏi, Đại diện viện kiểm sát đã thay đổi tội danh đối với bị cáo, kết luận bị cáo phạm tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức” theo quy định tại khoản 1 Điều 267 Bộ luật Hình sự năm 1999. Việc Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận D kết luận bị cáo phạm tội nhẹ hơn tội danh đã truy tố là phù hợp với quy định tại Điều 319 Bộ luật Tố tụng hình sự. Hội đồng xét xử vẫn tiếp tục xét xử vụ án theo quy định tại Điều 325, Điều 298 Bộ luật Tố tụng hình sự.

- Về tội danh áp dụng đối với bị cáo:

[3] Lời khai của bị cáo và anh Cao Đức H tại phiên tòa phù hợp với nhau, phù hợp với lời khai của bị cáo tại giai đoạn điều tra (các lời khai trước tháng 5/2018), phù hợp với lời khai của người làm chứng, phù hợp với các tài liệu vật chứng khác (giấy biên nhận của bị hại khi nhận tiền của gia đình bị cáo) phù hợp với các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án. Quá trình tranh tụng C khai tại phiên tòa, đã đủ cơ sở kết luận: Giao dịch giữa bị cáo Trịnh Văn C và anh H vào ngày 28/10/2010 là giao dịch dân sự, C vay của anh H số tiền 400.000.000 đồng, có sự thỏa thuận về nghĩa vụ và phạt do vi phạm nghĩa vụ, thỏa thuận về lãi và thời hạn trả. Bản chất của việc C sử dụng bộ hồ sơ hợp thức hóa đất giả để viết giấy chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho anh H là thế chấp để đảm bảo cho giao dịch vay tiền. C hoàn toàn không có ý thức chiếm đoạt số tiền 400.000.000 đồng của anh H. Thực tế, sau đó C đã thực hiện nghĩa vụ trả tiền lãi cho anh H 02 tháng theo thỏa thuận và trả toàn bộ số tiền đã vay 400.000.000 đồng cho anh H 2 tháng trước khi cơ quan C an khởi tố vụ án (ngày 07/5/2011, anh H làm đơn trình báo C an, đến ngày 13/5/2011 bố đẻ C là ông Trịnh Văn Cán đã trả số tiền 400 triệu đồng). Anh H cũng không còn yêu cầu gì đối với C; quyền sở hữu tài sản của anh H đến thời

điểm khởi tố vụ án không bị xâm phạm, anh H không bị chiếm đoạt tài sản và không còn yêu cầu gì khác. Vì vậy hành vi của C không đủ yếu tố cấu thành tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999 như cáo trạng của Viện kiểm sát đã truy tố.

[4] Về hành vi của Trịnh Văn C làm 01 bộ hồ sơ hợp thức hóa đất ở giả, sử dụng để thế chấp vay số tiền 400.000.000 đồng của anh H: Hội đồng xét xử xét thấy, sau khi được ông Giản cho bộ hồ sơ hợp thức hóa đất ở chỉ có dấu của UBND xã H (nay là phường H) không có các thông tin thửa đất, C đã nhờ ông Giản vẽ trích đo và chú thích trích đo, còn các nội dung khác trong hồ sơ C đã đọc cho người khác (không nhớ là ai) viết thêm các thông tin vào giấy tờ giả trên. Sau đó C dùng chính bộ hồ sơ giả này thực hiện giao dịch thế chấp để vay số tiền 400.000.000 đồng của anh H. Như vậy, Trịnh Văn C đã có hành vi làm giả giấy tờ, tài liệu của cơ quan, tổ chức (nhờ người vẽ, viết thêm thông tin vào giấy tờ tài liệu giả) sau đó đã dùng giấy tờ giả trên để thực hiện giao dịch thế chấp vay tài sản, nhưng lại viết giấy chuyển nhượng quyền sử dụng đất với anh H nhằm che giấu giao dịch thực sự là vay tài sản. Đồng thời C đã dùng bộ hồ sơ giấy tờ giả trên lừa dối anh H, làm anh H tin tưởng nhận thế chấp và cho vay số tiền 400.000.000 đồng là vi phạm nguyên tắc trung thực khi tham gia giao kết hợp đồng dân sự (vi phạm Điều 6 Bộ luật Dân sự 2005). Hành vi làm và sử dụng giấy tờ, tài liệu của cơ quan, tổ chức để thực hiện hành vi trái pháp luật dân sự như phân tích ở trên của bị cáo đã thỏa mãn cấu thành tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức” quy định tại khoản 1 Điều 267 Bộ luật Hình sự năm 1999. Tuy nhiên, tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức” quy định tại khoản 1 Điều 267 Bộ luật Hình sự năm 1999 có khung hình phạt cao nhất là 03 năm tù, tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức” quy định tại khoản 1 Điều 341 Bộ luật hình sự 2015 có khung hình phạt cao nhất là 02 năm tù. Như vậy, khung hình phạt quy định tại khoản 1 Điều 341 Bộ luật Hình sự năm 2015 thấp hơn khung hình phạt quy định tại khoản 1 Điều 267 Bộ luật Hình sự năm 1999. Do đó, cần áp dụng các quy định có lợi cho người phạm tội theo khoản 3 Điều 7 Bộ luật Hình sự năm 2015, Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20 tháng 6 năm 2017 về việc thi hành Bộ luật Hình sự số 100/2015/QH13, để xét xử bị cáo theo quy định tại khoản 1 Điều 341 Bộ luật Hình sự năm 2015. Viện Kiểm sát nhân dân quận D đã kết luận và đề nghị mức hình phạt đối với bị cáo theo khoản 1 Điều 341 Bộ luật Hình sự năm 2015 là có căn cứ, đúng pháp luật.

- Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự:

[5] Bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

- Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

[6] Tại cơ quan điều tra cũng như tại phiên tòa, bị cáo thành khẩn khai báo, tỏ ra ăn năn hối cải, phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; bị cáo có thời gian phục vụ trong quân ngũ, quá trình học tập và C tác có nhiều thành tích xuất sắc (được tặng nhiều Bằng khen và Giấy khen); gia đình bị cáo có C với cách mạng (bố đẻ bị cáo là thương binh hạng 3/4); bị cáo và gia đình đã trả lại toàn bộ số tiền 400.000.000 đồng cho anh H; anh H cũng đề nghị giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm i, s, v khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự 2015 cần được áp dụng đối với bị cáo.

- Về hình phạt áp dụng đối với bị cáo:

[7] Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm trật tự quản lý hành chính nhà nước là khách thể được pháp luật bảo vệ nên phải xử lý nghiêm. Song khi quyết định mức hình phạt đối với bị cáo cần xem xét tới nhân thân, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được áp dụng đối với bị cáo để quyết định mức hình phạt tương xứng, đủ sức răn đe, giáo dục bị cáo và phòng ngừa tội phạm chung.

[8] Căn cứ tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội, tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và đặc điểm nhân thân của bị cáo, Hội đồng xét xử thấy rằng: Bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự nhưng quá trình điều tra, bị cáo bỏ trốn trong thời gian dài và bị bắt theo Lệnh truy nã của cơ quan Công an. Vì vậy, vẫn cần áp dụng hình phạt tù trên mức khởi điểm của khung hình phạt quy định tại khoản 1 Điều 341 Bộ luật Hình sự năm 2015 nhưng bằng thời gian bị cáo đã bị tạm giam cũng đủ tác dụng cải tạo bị cáo và phòng ngừa tội phạm chung.

- Về hình phạt bổ sung:

[09] Hội đồng xét xử xét thấy, điều kiện kinh tế của bị cáo khó khăn nên không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

- Về trách nhiệm dân sự:

[10] Bị cáo và gia đình đã trả cho anh H số tiền 400.000.000 đồng, anh H không có yêu cầu gì khác về phần dân sự nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về xử lý vật chứng:

[11] Các vật chứng: 01 Hồ sơ hợp thức hóa đất ở giả; 01 USB ghi lại toàn bộ cuộc hỏi cung ngày 05/6/2018 là tài liệu có trong hồ sơ vụ án nên Hội đồng xét xử không xem xét xử lý.

- Về án phí:

[12] Bị cáo phải nộp án phí theo quy định pháp luật.

- Kiến nghị trong C tác điều tra, truy tố:

[13] Trong vụ án này, qua kết quả thẩm vấn, tranh tụng C khai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy rằng: Quá trình điều tra, truy tố đã bộc lộ nhiều sai sót, cụ thể là việc thu thập, đánh giá chứng cứ của Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát nhân dân quận D chưa thật sự đầy đủ, toàn diện và khách quan, do đó đã nhầm lẫn khách thể của tội phạm, hình sự hóa một quan hệ dân sự, xác định sai tội danh đối với bị cáo, dẫn đến việc phải thay đổi tội danh truy tố tại phiên tòa. Bằng bản án này, Hội đồng xét xử kiến nghị với Cơ quan điều tra C an quận D, Viện Kiểm sát nhân dân quận D, thành phố Hải Phòng cần nghiêm túc rút kinh nghiệm và có những biện pháp khắc phục kịp thời để nâng cao chất lượng C tác điều tra, truy tố, đáp ứng yêu cầu của cải cách tư pháp trong giai đoạn hiện nay.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 267 Bộ luật Hình sự năm 1999, Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20 tháng 6 năm 2017 về việc thi hành Bộ luật Hình sự số 100/2015/QH13; khoản 3 Điều 7, khoản 1 Điều 341; điểm i, s, v khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015; Điều 319, Điều 325, khoản 5 Điều 328, Điều 363 Bộ luật Tố tụng hình sự; xử phạt Trịnh Văn C 09 (chín) tháng 25 (Hai mươi lăm) ngày tù về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”.

Trả tự do cho bị cáo ngay tại phiên tòa nếu bị cáo không bị tạm giữ, tạm giam về một tội khác.

- Về án phí: Áp dụng Điều 135, Điều 136 Bộ luật Tố tụng Hình sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội: Buộc bị cáo phải nộp 200.000 (Hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự sơ thẩm.

- Về quyền kháng cáo: Bị cáo có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là anh Cao Đức H được quyền kháng cáo phần bản án liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Kiến nghị với Cơ quan điều tra Công an quận D, Viện Kiểm sát nhân dân quận D, thành phố Hải Phòng cần nghiêm túc rút kinh nghiệm và có những biện pháp khắc phục kịp thời những thiếu sót trong việc thu thập, đánh giá chứng cứ đối với các vụ án hình sự để nâng cao chất lượng C tác điều tra, truy tố, đáp ứng yêu cầu của cải cách tư pháp trong giai đoạn hiện nay.

Nơi nhận:

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- VKSND quận D;
- VKSND TP Hải Phòng;
- Cơ quan điều tra CA quận D;
- C an quận D;
- Cơ quan THAHS quận D
- PV27 C anTP Hải Phòng;
- Chi cục THADS quận D;
- Sở Tư pháp;
- Bị cáo;
- UBND phường H, quận D, Hải Phòng;
- Tòa án TP Hải Phòng;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Song Hải